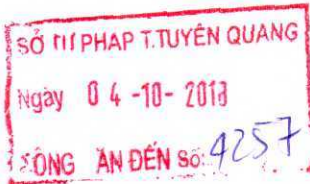


Số: 269 /QĐ-UBND

*Tuyên Quang, ngày 03 tháng 10 năm 2018*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành "Bộ tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới nâng cao  
tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2018-2020"**



**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Văn bản số 1345/BNV-VPĐP ngày 08/2/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn xây dựng và triển khai kế hoạch xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2018-2020;

Căn cứ Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 14/04/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành "Bộ tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020";

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 95 /TTr-SNN ngày 08/8/2018 về việc đề nghị ban hành Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về "Bộ tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2018-2020",

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này "Bộ tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2018-2020".

**Điều 2.** Nhiệm vụ của các sở, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố:

1. Các Sở, ngành liên quan căn cứ văn bản hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương, theo chức năng quản lý nhà nước ban hành hướng dẫn thực hiện đối với các tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới nâng cao, giai đoạn 2018-2020.

## 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện, thành phố:

Trên cơ sở các tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2018-2020 chủ động chỉ đạo triển khai đến các phòng, ban, đơn vị trực thuộc, Ủy ban nhân dân các xã và nhân dân biết, thực hiện.

Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch phân đấu đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao cho các xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn; chỉ đạo, hướng dẫn xã phân đấu đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tổ chức thực hiện kế hoạch theo quy định hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, Ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *✍*

- BCĐTW CTMTQG XDNTM;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT; (báo cáo)
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3 (thực hiện);
- Chánh VP, các PCVP UBND tỉnh;
- Trưởng Phòng KT;
- Lưu VT (Hòa).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đình Quang



**BỘ TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG GIAI ĐOẠN 2018-2020**

*(Kèm theo Quyết định số 269/QĐ-UBND ngày 03/10/năm 2018 của UBND tỉnh)*

1. Đã được công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định.
2. Đạt tất cả các tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới nâng cao, cụ thể:

| TT                                  | Tên tiêu chí                                         | Nội dung tiêu chí                                                                                                                     | Chỉ tiêu đánh giá        | Cơ quan phụ trách            |
|-------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------|
| <b>I. QUY HOẠCH</b>                 |                                                      |                                                                                                                                       |                          |                              |
| 1                                   | Quy hoạch                                            | Quản lý và tổ chức thực hiện đúng quy hoạch xây dựng nông thôn mới; thường xuyên cập nhật, rà soát, bổ sung quy hoạch                 | Đạt                      | Sở Xây dựng                  |
| <b>II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI</b> |                                                      |                                                                                                                                       |                          |                              |
| 2                                   | Giao thông                                           | 2.1 Tỷ lệ đường trục thôn, bản và đường liên thôn, bản ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm                | 70%                      | Sở Giao thông Vận tải        |
|                                     |                                                      | 2.2. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa                                                                           | 100% (70% được cứng hóa) |                              |
|                                     |                                                      | 2.3. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm                                                 | 70% được cứng hóa        |                              |
|                                     |                                                      | 2.4. Tất cả các tuyến đường giao thông nông thôn được bảo trì thường xuyên, bảo đảm xanh, sạch, đẹp                                   | Đạt                      |                              |
| 3                                   | Thủy lợi                                             | Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa 2 vụ được tưới nước chủ động                                                                            | ≥ 85%                    | Sở Nông nghiệp và PTNT       |
| 4                                   | Điện                                                 | Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn                                                                              | ≥ 99 %                   | Sở Công thương               |
| 5                                   | Trường học                                           | Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia       | 100%                     | Sở Giáo dục và Đào tạo       |
| 6                                   | Thông tin và Truyền thông                            | Tỷ lệ số thôn, bản có hệ thống loa phát thanh                                                                                         | ≥ 85%                    | Sở Thông tin và Truyền thông |
| 7                                   | Nhà ở dân cư                                         | Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định                                                                                        | ≥ 90%                    | Sở Xây dựng                  |
| 8                                   | Quản lý, sử dụng công trình hạ tầng kinh tế - xã hội | Thực hiện quản lý, sử dụng, duy tu, bảo trì, nâng cấp đảm bảo hiệu quả sử dụng các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội đã được đầu tư | Đạt                      | Sở Xây dựng                  |



| III. PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN, NÂNG CAO ĐỜI SỐNG NHÂN DÂN |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |              |                                    |
|---------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------|
| 9                                                             | Thu nhập             | Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn so với mức thu nhập quy định từng năm theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới                                                                                                                                                                                                   | Tăng 1,2 lần | Cục Thống kê tỉnh                  |
| 10                                                            | Hộ nghèo             | Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | $\leq 6\%$   | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội |
| 11                                                            | Tổ chức sản xuất     | 11.1. Thực hiện hiệu quả quy hoạch, kế hoạch phát triển hàng hóa chủ lực của xã gắn với kế hoạch tái cơ cấu ngành nông nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt                                                                                                                                                           | Đạt          | Sở Nông nghiệp và PTNT             |
|                                                               |                      | 11.2. Đảm bảo 02 yêu cầu sau:<br>- Có Hợp tác xã thành lập theo Luật HTX năm 2012 hoạt động hiệu quả và được nhân rộng<br>- Tham gia vào chuỗi giá trị gắn với các sản phẩm chủ lực, các sản phẩm là tiềm năng, thế mạnh của địa phương và giá trị của sản phẩm tăng ít nhất 1,5 lần so với sản phẩm đại trà khác của xã | Đạt          |                                    |
|                                                               |                      | 11.3. Áp dụng cơ giới hóa đối với cây trồng chủ lực, trong đó mức độ cơ giới hóa khâu làm đất $\geq 85\%$ ; khâu chăm sóc và thu hoạch $\geq 60\%$                                                                                                                                                                       | Đạt          |                                    |
|                                                               |                      | 11.4. Có mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và chế biến sản phẩm an toàn, sạch hoặc mô hình sản xuất theo hướng hữu cơ                                                                                                                                                                                        | Đạt          |                                    |
| 12                                                            | Lao động có việc làm | Đảm bảo giải quyết việc làm cho lao động nông thôn thông qua các mô hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn và tổ chức lại sản xuất                                                                                                                                                                                    | 95%          | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội |
| IV. GIÁO DỤC - Y TẾ - VĂN HÓA – CẢNH QUAN MÔI TRƯỜNG          |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |              |                                    |
| 13                                                            | Giáo dục và Đào tạo  | 13.1. Đạt chuẩn xóa mù chữ cấp độ 2; đạt chuẩn và duy trì phổ cập giáo dục tiểu học và THCS mức độ 3                                                                                                                                                                                                                     | Đạt          | Sở Giáo dục và Đào tạo             |
|                                                               |                      | 13.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp)                                                                                                                                                                                                               | $\geq 80\%$  |                                    |
|                                                               |                      | 13.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo                                                                                                                                                                                                                                                                             | $\geq 65\%$  | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội |

|    |                        |                                                                                                                                                                                                                       |                               |                                |
|----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
|    |                        | 13.4. Lao động nông thôn trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động được tuyên truyền, phổ biến kiến thức về cơ chế chính sách của nhà nước, thông tin khoa học - công nghệ, phát triển sản xuất kinh doanh | 100%                          | Thương binh và Xã hội          |
| 14 | Y tế                   | 14.1. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)                                                                                                                                   | $\leq 20\%$                   | Sở Y tế                        |
|    |                        | 14.2. Đáp ứng yêu cầu về chăm sóc sức khỏe và mức hưởng thụ dịch vụ y tế ban đầu cho người dân; kiểm soát hiệu quả các bệnh truyền nhiễm và bệnh gây dịch; không có tình trạng ngộ độc thực phẩm đông người           | Đạt                           |                                |
| 15 | Văn hóa                | 15.1. Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và thực hiện tốt hương ước, quy ước cộng đồng                                                                                                              | 100%                          | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch |
|    |                        | 15.2. Duy trì và phát huy hiệu quả hệ thống cơ sở vật chất văn hóa xã, thôn để thu hút đông đảo người dân thường xuyên tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao                                     | Đạt                           |                                |
|    |                        | 15.3. Có hoạt động bảo tồn và phát huy những giá trị tốt đẹp văn hóa truyền thống địa phương                                                                                                                          | Đạt                           |                                |
|    |                        | 15.4. Cộng đồng dân cư văn minh, dân chủ, đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ nhau, thực hiện tốt các hoạt động nhân đạo từ thiện                                                                                            | Đạt                           |                                |
| 16 | Cảnh quan - Môi trường | 16.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định                                                                                                                                               | 100% ( $\geq 65\%$ nước sạch) | Sở Nông nghiệp và PTNT         |
|    |                        | 16.2. Việc thu gom và xử lý rác thải trên địa bàn xã thực hiện theo quy định                                                                                                                                          | 70%                           | Sở Tài nguyên và Môi trường    |
|    |                        | 16.3. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch                                                                                                                             | $\geq 80\%$                   |                                |
|    |                        | 16.4. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường                                                                                                                                          | $\geq 80\%$                   |                                |
|    |                        | 16.5. 100% số thôn có hoạt động cải tạo cảnh quan môi trường thường xuyên đảm bảo đường làng, ngõ xóm sáng, xanh, sạch, đẹp                                                                                           | 100%                          |                                |



| V. AN NINH TRẬT TỰ - HÀNH CHÍNH CÔNG |                 |                                                                                                                                                                                           |     |                     |
|--------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------|
| 17                                   | An ninh trật tự | An ninh trật tự được đảm bảo; nhân dân tích cực tham gia phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc; có mô hình tự quản, liên kết bảo vệ an ninh trật tự hoạt động thường xuyên, hiệu quả | Đạt | Công an tỉnh        |
| 18                                   | Hành chính công | 18.1. Giải quyết các thủ tục hành chính cho các tổ chức, công dân đảm bảo đúng quy định                                                                                                   | Đạt | Văn phòng UBND tỉnh |
|                                      |                 | 18.2. Xã và 100% số thôn được đánh giá xếp loại tốt về thực hiện quy chế dân chủ cơ sở                                                                                                    | Đạt | Sở Nội vụ           |
|                                      |                 | 18.3. Cán bộ, công chức xã chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật và nâng cao đạo đức công vụ trong thực hiện nhiệm vụ                                                               | Đạt |                     |